

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

- A. go
- B. travel
- C. plane
- D. build

2.

- A. to
- B. you
- C. with
- D. for

3.

- A. chicken
- B. lemonade
- C. pork
- D. beef

4.

- A. holiday
- B. summer
- C. winter
- D. fall

5.

- A. banana
- B. strong
- C. thin
- D. thick

II. Read and match.

1. Why do you want to go to the supermarket?	A. It's 180.000 dong.
2. How much is the jumper?	B. Because I want to buy some food.
3. How much are those shoes?	C. Nam is.
4. Who is taller, Nam or Minh?	D. They're 200.000 dong.
5. Would you like some juice?	E. No, thanks.

III. Choose the best answer.

1. I _____ to school late yesterday.

A. went

B. go

C. goes

2. People use _____ to see the time.

A. cars

B. televisions

C. clocks

3. What time do you _____ your homework?

A. get

B. do

C. make

4. What is their _____ drink? - They like orange juice.

A. favourite

B. kind

C. like

5. Her birthday is _____ February 25th.

A. on

B. in

C. at

IV. Read and complete the sentences.

My name is Joe. I'm 10 years old. I'm in class 4B. I get up at 7 o'clock, then I go to school. I have lunch at 11:30, and I go home at 4 o'clock in the afternoon. I like beef and orange juice. My father is a worker. He works in a factory. My mother is a nurse. She works in a hospital.

My brother is a student. He is in class 6A. My brother is tall and slim. I'm shorter than him.
My parents are young.

1. Joe is _____ years old.
2. Joe _____ at 4 P.M.
3. Her father is a _____.
4. Her mother works in a _____.
5. Her brother is _____ and _____.

V. Write sentences.

1. Let's/ go/ hospital.
_____.
2. What animal/ you/ want/ see?
_____.
3. This/ book/ expensive.
_____.
4. What/ you/ do/ Children's day/?
_____.
5. What time/ she/ go/ school/?
_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. C	2. B	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

II. Read and match.

1 – B	2 – A	3 – D	4 – C	5 – E
-------	-------	-------	-------	-------

III. Choose the best answer.

1. A	2. C	3. B	4. A	5. A
------	------	------	------	------

IV. Read and complete the sentences.

1. 10/ten	2. goes home	3. worker	4. hospital	5. tall, slim
-----------	--------------	-----------	-------------	---------------

V. Write sentences.

- Let's go to the hospital.
- What animal do you want to see?
- This book is expensive.
- What do you do on Children's day?
- What time does she go to school?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. C

go (v): đi

travel (v): đi chuyến, du lịch

plane (n): máy bay

build (v): xây dựng

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

2. B

Giải thích: Đáp án B là đại từ, các phương án còn lại đều là giới từ.

3. B

chicken (n): thịt gà

lemonade (n): nước chanh

pork (n): *thịt lợn*

beef (n): *thịt bò*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ đồ uống, các phương án còn lại đều là giới từ.

4. A

holiday (n): *kì nghỉ*

summer (n): *mùa hè*

winter (n): *mùa đông*

fall (n): *mùa thu*

Giải thích: Đáp án A là danh từ kì nghỉ, các phương án còn lại đều là danh từ chỉ các mùa trong năm.

5. A

banana (n): *chuối*

strong (adj): *khỏe mạnh*

thin (adj): *gầy*

thick (adj): *dày*

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

II. Read and match.

(*Đọc và nối.*)

1 – B

Why do you want to go to the supermarket? (*Tại sao cậu muốn đến siêu thị vậy?*)

Because I want to buy some food. (*Bởi vì mình muốn mua ít đồ ăn.*)

2 – A

How much is the jumper? (*Cái áo này có giá bao nhiêu?*)

It's 180.000 dong. (*Nó có giá 180.000 đồng.*)

3 – D

How much are those shoes? (*Đôi giày này có giá bao nhiêu vậy?*)

They're 200.000 dong. (*Chúng có giá 200.000 đồng.*)

4 – C

Who is taller, Nam or Minh? (*Ai cao hơn, Nam hay là Minh?*)

Nam is. (*Nam cao hơn?*)

5 – E

Would you like some juice? (*Cậu có muốn chút nước ép không?*)

No, thanks. (*Mình không, cảm ơn.*)

III. Choose the best answer.

(*Chọn đáp án đúng nhất.*)

1. A

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên câu này phải được chia ở thì quá khứ đơn.

“Go” là động từ bất quy tắc, khi chuyển sang thì quá khứ đơn, ta được “went”.

I **went** to school late yesterday. (*Tôi đã đi học muộn vào ngày hôm qua.*)

2. C

cars (n): *xe ô tô (số nhiều)*

televisions (n): *ti vi (số nhiều)*

clocks (n): *đồng hồ (số nhiều)*

People use **clocks** to see the time. (*Người ta dùng đồng hồ để xem giờ.*)

3. B

Do homework: *làm bài tập về nhà*

What time do you **do** your homework? (*Mấy giờ cậu làm bài tập về nhà vậy?*)

4. A

favourite (adj): *yêu thích*

kind (adj): *tốt bụng*

like (v): *thích*

What is their **favourite** drink? - They like orange juice.

(*Đồ uống yêu thích của cậu là gì? – Họ thích nước ép cam.*)

5. A

Với mốc thời gian có ngày cụ thể, ta dùng giới từ “on” phía trước.

Her birthday is **on** February 25th. (*Ngày sinh nhật của cô ấy là vào ngày 25 tháng 2.*)

IV. Read and complete the sentences.

(*Đọc và hoàn thành các câu.*)

My name is Joe. I'm 10 years old. I'm in class 4B. I get up at 7 o'clock, then I go to school. I have lunch at 11:30, and I go home at 4 o'clock in the afternoon. I like beef and orange juice.

My father is a worker. He works in a factory. My mother is a nurse. She works in a hospital.

My brother is a student. He is in class 6A. My brother is tall and slim. I'm shorter than him.
My parents are young.

Tạm dịch:

Tên tôi là Joe. Tôi 10 tuổi. Tôi học lớp 4B. Tôi thức dậy lúc 7 giờ, sau đó tôi đi học. Tôi ăn trưa lúc 11:30 và về nhà lúc 4 giờ chiều. Tôi thích thịt bò và nước cam. Bố tôi là công nhân. Ông ấy làm việc trong một nhà máy. Mẹ tôi là một y tá. Bà làm việc tại một bệnh viện. Anh trai tôi là một học sinh. Anh ấy học lớp 6A. Anh trai tôi cao và gầy. Tôi thấp hơn anh ấy. Bố mẹ tôi thì vẫn còn trẻ.

1. Joe is **10/ten** years old. (*Joe 10 tuổi.*)
2. Joe **goes home** at 4 P.M. (*Joe về nhà lúc 4 giờ chiều.*)
3. Her father is a **worker**. (*Bố của cô ấy là một công nhân.*)
4. Her mother works in a **hospital**. (*Mẹ của cô ấy làm việc ở một bệnh viện.*)
5. Her brother is **tall** and **slim**. (*Anh trai của cô ấy cao và gầy.*)

V. Write sentences.

(*Viết câu.*)

1. Let's go to the hospital. (*Hãy cùng đến bệnh viện.*)
2. What animal do you want to see? (*Bạn muốn nhìn thấy loài động vật nào?*)
3. This book is expensive. (*Cuốn sách này thật đắt.*)
4. What do you do on Children's day? (*Cậu làm gì vào ngày Tết Thiếu nhi vậy?*)
5. What time does she go to school? (*Mấy giờ bạn đến trường vậy?*)